

CÔNG KHAI THU CHI CÁC NGUỒN THÁNG 1/2025

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
I	Tiền	1.008.863.536	1.054.921.239	1.194.474.171	869.310.604	
1	Tiền mặt	3.910.099	79.692.000	80.550.000	3.052.099	
2	Tiền gửi ngân hàng (Vietinbank)	383.305.650	947.029.239	827.018.928	503.315.961	
3	Tiền gửi kho bạc (HPCL)	621.647.787	28.200.000	286.905.243	362.942.544	
II	Các khoản thu dịch vụ	108.541.106	238.510.000	193.842.840	153.208.266	
1	Phục vụ bán trú	9.672.432	69.960.000	57.507.725	22.124.707	
2	Thiết bị phục vụ bán trú (23-24)	2.989.848			2.989.848	
3	Vệ sinh bán trú	6.191.738	8.480.000	5.458.475	9.213.263	
4	Năng khiếu (Vẽ, Nhịp điệu)	3.053.507	27.950.000	23.062.000	7.941.507	
5	Phục vụ ăn sáng	2.590.747	31.248.000	27.498.240	6.340.507	
6	Học phí bán trú hè	3.264.750			3.264.750	
7	Vệ sinh bán trú hè	-			0	
8	Phục vụ ăn sáng hè	76.308			76.308	
9	Năng khiếu hè	52.643			52.643	
10	Thuê mướn NV nuôi dưỡng	63.516.708	46.100.000	36.198.400	73.418.308	
11	Anh văn người NN	2.575.440	30.100.000	27.090.000	5.585.440	
12	Anh văn người NN hè	-			0	
13	Điện máy lạnh	6.821.085	5.300.000		12.121.085	
14	Kỹ năng sống	1.773.900	19.350.000	17.028.000	4.095.900	
15	Khám sức khỏe (24-25)	5.962.000	22.000		5.984.000	
III	Các khoản thu hỗ trợ cá nhân	152.534.578	192.820.000	271.689.565	73.665.013	
1	Tiền ăn bán trú	87.556.034	128.412.000	188.885.765	27.082.269	
2	Tiền ăn sáng	40.518.895	60.246.000	79.806.800	20.958.095	
3	Học phẩm	251.939	50.000		301.939	
4	Tiền nước	584.644	3.710.000	2.997.000	1.297.644	
5	Chăm sóc sức khỏe	12.052.845			12.052.845	

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
6	Tiền ăn hè	114.744			114.744	
7	Tiền ăn sáng hè	37.210			37.210	
8	Tiền nước uống hè	97.762			97.762	
9	Học cụ - Học liệu	6.738.565	230.000		6.968.565	
10	Khám sức khỏe (23-24)	1.892.000			1.892.000	
11	Tiền đồng phục	676.940			676.940	
12	Thiết bị phục vụ bán trú (24-25)	2.013.000	172.000		2.185.000	
IV	Các loại quỹ	119.970.443	488.012.925	276.831.503	331.151.865	
1	Quỹ phúc lợi	11.587.897	150.000.000	42.500.000	119.087.897	
2	Quỹ khen thưởng	58.188	50.000.000		50.058.188	
3	Quỹ phát triển sự nghiệp	98.092.477	53.681.422		151.773.899	
4	Quỹ ổn định thu nhập	10.231.881	234.331.503	234.331.503	10.231.881	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	1.389.909.663	1.974.264.164	1.936.838.079	1.427.335.748	

KẾ TOÁN



Phạm Thị Kiều Hạnh



Ngày 31 tháng 01 năm 2025

TRƯỞNG
MẦM NON
NGỌC LAN

Nguyễn Thị Kim Ngân